

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 281/2026/DS-PT

Ngày 30-3-2026

V/v tranh chấp “Quyền sử dụng đất, đòi quyền sử dụng đất, chia tài sản chung của vợ chồng và chia di sản thừa kế theo quy định pháp luật”

NHÂN DANH NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lâm Ngọc Tuyền

Các Thẩm phán: Ông Phạm Minh Tùng

Bà Nguyễn Thị Thúy Hằng

- Thư ký phiên tòa: Ông Trương Tấn Hào – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Ngọc Trang - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 23, 30 tháng 3 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 889/2025/TLPT-DS ngày 17 tháng 12 năm 2025 về việc tranh chấp “Quyền sử dụng đất, đòi quyền sử dụng đất, chia tài sản chung của vợ chồng và chia di sản thừa kế theo quy định pháp luật”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 148/2025/DS-ST ngày 16 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân Khu vực 11 - Đồng Tháp bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 194/2026/QĐ-PT ngày 08 tháng 01 năm 2026, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà **Nguyễn Thị B**, sinh năm 1950.

Hộ khẩu thường trú: Ấp P, xã V, huyện C, tỉnh Bến Tre (Địa chỉ hiện nay: Ấp P, xã P, tỉnh Vĩnh Long).

Địa chỉ hiện nay: Ấp A, xã L, huyện C, tỉnh Tiền Giang (nay là ấp A, xã L, tỉnh Đồng Tháp).

Đại diện ủy quyền: Ông **Nguyễn Văn T**, sinh năm 1967. Có mặt

Địa chỉ: F, tổ C, khu phố B, thị trấn C, huyện C, Tiền Giang (nay là: 634, tổ C, ấp B, xã C, tỉnh Đồng Tháp).

(Văn bản ủy quyền ngày 14/11/2024)

- Bị đơn: 1/ Ông **Trương Minh K**, sinh năm 1967. Có mặt

Địa chỉ: Ấp A, xã L, huyện C, tỉnh Tiền Giang (nay là ấp A, xã L, tỉnh Đồng Tháp).

2/ Ông **Trương Minh B1**, sinh năm 1962.

Địa chỉ: Ấp A, xã L, huyện C, tỉnh Tiền Giang (nay là ấp A, xã L, tỉnh Đồng Tháp).

Người đại diện theo ủy quyền: bà Trương Lê Cảnh T1, sinh năm 1998; Địa chỉ: ấp A, phường Đ, tỉnh Đồng Tháp. (Văn bản ủy quyền ngày 20/11/2025) Có mặt

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1/ Bà **Trương Thị L**, sinh năm 1963.

Địa chỉ: Ấp A, xã L, huyện C, tỉnh Tiền Giang (nay là ấp A, xã L, tỉnh Đồng Tháp).

Người đại diện theo ủy quyền: Nguyễn Văn T2, sinh năm 1965 có mặt

Địa chỉ: số A khu phố P, phường M, tỉnh Đồng Tháp. (Văn bản ủy quyền ngày 20/11/2025)

2/ Anh **Trương Minh A**, sinh năm 1954. Vắng mặt

Địa chỉ: Ấp A, xã L, huyện C, tỉnh Tiền Giang (nay là ấp A, xã L, tỉnh Đồng Tháp).

3/ Anh **Trương Văn K1**, sinh năm 1984. Có mặt

Địa chỉ: Ấp B, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang (nay là ấp B, xã N, tỉnh Đồng Tháp).

4/ Bà **Trương Thị H** (Thì), sinh năm 1978. Có mặt

Địa chỉ hiện nay: ấp M, xã N, tỉnh Vĩnh Long.

5/ Ông **Trương Minh Đ**, sinh năm 1975. Có mặt

Địa chỉ: Ấp A, xã L, huyện C, tỉnh Tiền Giang (nay là ấp A, xã L, tỉnh Đồng Tháp).

6/ Ông **Trương Văn N**, sinh năm 1981. Có mặt

Địa chỉ: Ấp A, xã L, huyện C, tỉnh Tiền Giang (nay là ấp A, xã L, tỉnh Đồng Tháp).

Tháp).

7/ Ông **Trương Minh T3**, sinh năm 1965. Có mặt

Địa chỉ: Ấp A, xã L, huyện C, tỉnh Tiền Giang (nay là ấp A, xã L, tỉnh Đồng Tháp).

8/ Ông **Trương Minh D**, sinh năm 1969. Có mặt

Địa chỉ: Ấp A, xã L, huyện C, tỉnh Tiền Giang (nay là ấp A, xã L, tỉnh Đồng Tháp).

9/ Bà **Nguyễn Thị Mỹ L1**, sinh năm 1970. Vắng mặt

10/ Anh **Trương Minh Â**, sinh năm 2003. Vắng mặt

Cùng địa chỉ: Ấp A, xã L, huyện C, tỉnh Tiền Giang (nay là ấp A, xã L, tỉnh Đồng Tháp).

11/ Bà **Nguyễn Thị H1**, sinh năm 1957. Vắng mặt

Địa chỉ: Ấp A, xã L, huyện C, tỉnh Tiền Giang (nay là ấp A, xã L, tỉnh Đồng Tháp).

12/ Ông **Trương Minh P**, sinh năm 1989. Có mặt

Địa chỉ: Ấp A, xã L, huyện C, tỉnh Tiền Giang (nay là ấp A, xã L, tỉnh Đồng Tháp).

13/ Bà **Nguyễn Thị O**, sinh năm 1971. Vắng mặt

14/ Bà **Ngô Thị C**, sinh năm 1969. Vắng mặt

15/ Ông **Ngô Quang H2**, sinh năm 1974. Vắng mặt

16/ Chị **Ngô Thanh T4**, sinh năm 1995. Vắng mặt

17/ Chị **Ngô Thanh T5**, sinh năm 2001. Vắng mặt

Cùng địa chỉ: Ấp A, xã L, huyện C, tỉnh Tiền Giang (nay là ấp A, xã L, tỉnh Đồng Tháp).

18/ Ông **Huỳnh Thiên L2**, sinh năm 1960. Vắng mặt

19/ Bà **Huỳnh Thị Á**, sinh năm 1963. Vắng mặt

Cùng địa chỉ: Ấp A, xã L, huyện C, tỉnh Tiền Giang (nay là ấp A, xã L, tỉnh Đồng Tháp).

- Người kháng cáo: Bị đơn ông Trương Minh K, ông Trương Minh B1; Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị H1, bà Trương Thị L.

- Viện kiểm sát không kháng nghị.

NỘI DUNG VỤ ÁN

* Theo đơn khởi kiện, bản tự khai ngày 25/11/2024 các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa ông Nguyễn Văn T là đại diện ủy quyền nguyên đơn bà Nguyễn Thị B trình bày:

Cụ Trương Văn N1, sinh năm 1932 (chết ngày 11/6/2002) chung sống với cụ Nguyễn Thị L3, sinh năm 1935 là vợ trước của cụ N1 (chết ngày 09/12/1971) hai cụ có tổng cộng 06 người con gồm Trương Minh K, Trương Minh B1, Trương Thị L, Trương Minh A, Trương Minh T3, Trương Minh D. Sau khi cụ L3 chết, vào năm 1972 cụ N1 chung sống với cụ Nguyễn Thị B có 04 người con gồm Trương Văn K1, Trương Thị H (Thì), Trương Minh Đ, Trương Văn N. Vào năm 1983 ông N1 có nhận chuyển nhượng của ông Ngô Văn N2 khoảng 01 công đất vườn và 01 cái nhà tôn trên đất với giá 13.000 đồng đất tọa lạc tại ấp A, xã L, huyện C, tỉnh Tiền Giang (nay là ấp A, xã L, tỉnh Đồng Tháp). Khi chuyển nhượng hai bên chỉ lập giấy tay mua bán vì tại thời điểm này Nhà nước chưa có chủ trương chuyển nhượng quyền sử dụng đất. Cụ N1 ở đến năm 1986 thì cụ cho con trai của con dòng trước là anh Trương Minh B1 mượn ở nhờ. Đến năm 1995 cụ N1 đến UBND xã L kê khai đăng ký yêu cầu cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và đòi ông B1 trả lại đất cho mượn, nhưng ông B1 không trả, từ đó giữa cụ N1 với ông B1 phát sinh tranh chấp. Vụ việc được UBND xã L và UBND huyện C giải quyết không chấp nhận yêu cầu đòi đất của cụ N1 và công nhận quyền sử dụng đất cho ông B1, ghi nhận sự tự nguyện của ông B1 là cho ông K một phần. Cho đến ngày 13/7/2000 ông B1 và ông K được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, đến năm 2006 ông B1 chuyển nhượng cho bà Nguyễn Thị O một phần. Cụ N1 tiếp tục khiếu nại và yêu cầu ông B1, ông K trả lại đất, đến tháng 6/2002 ông N1 bệnh chết. Ngày 21/9/2009 UBND tỉnh T có quyết định số 3455/QĐ-UBND ngày 21/9/2009 hủy quyết định số 6151 ngày 12/12/2005 của UBND huyện C thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông B1, ông K. Nguồn gốc các phần đất tranh chấp trên là đất của cụ Trương Văn N1 (đã chết) là chồng của cụ Nguyễn Thị B để lại, tài sản này là của vợ chồng cụ Nguyễn Thị B.

Do đó, nay cụ B yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết như sau:

- Xác định thửa đất số 3760, tờ bản đồ số 02 diện tích 313m² (thửa mới số 30, tờ bản đồ số 28, diện tích 272,2m²) do ông Trương Minh B1 đang quản lý, thửa số 3761, tờ bản đồ số 02, diện tích 237m² (thửa mới số 32, tờ bản đồ số 28, diện tích 235,4m²) do ông Trương Minh K đang quản lý và thửa số 3982, tờ bản đồ số 02, diện tích 227m² (thửa mới số 30, diện tích 153,0m²) do chị Nguyễn Thị O đang quản lý. Tổng diện tích theo đo đạc thực tế 660,6m² (trong đó đất ở

507,60m², đất cây lâu năm 153,0m²) tọa lạc tại ấp A, xã L, huyện C, tỉnh Tiền Giang (nay là ấp A, xã L, tỉnh Đồng Tháp) là tài sản của cụ Trương Văn N1 và cụ Nguyễn Thị B.

- Yêu cầu chia tài sản chung thừa đất số 30 và số 32, diện tích theo đo đạc thực tế 660,6 m² cho cụ Nguyễn Thị B ½; cho cụ Trương Văn N1 ½.

- Chia di sản thừa kế theo quy định pháp luật ½ của cụ Trương Văn N1 làm 11 kỹ phần, mỗi người 01 kỹ phần gồm: Nguyễn Thị B, Trương Minh K, Trương Minh B1, Trương Thị L, Trương Minh A, Trương Minh T3, Trương Minh D, Trương Văn K1, Trương Thị H (Thì), Trương Minh Đ, Trương Văn N.

Tại tòa, ông T là đại diện theo ủy quyền của cụ B xin rút lại yêu cầu khởi kiện của cụ B về việc hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông Trương Minh B1, bà Nguyễn Thị H1 với chị Nguyễn Thị O đối với phần đất thừa số 3982, tờ bản đồ số 02, diện tích 227m² (thừa mới số 30, diện tích 153,0m²) tọa lạc tại ấp A, xã L, huyện C, tỉnh Tiền Giang (nay là ấp A, xã L, tỉnh Đồng Tháp) do UBND xã L chứng thực ngày 30/6/2006; Hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông Trương Minh B1, bà Nguyễn Thị H1 với ông Dương Minh T6 đối với thửa đất số 3921, diện tích 188m²) tọa lạc tại ấp A, xã L, huyện C, tỉnh Tiền Giang (nay là ấp A, xã L, tỉnh Đồng Tháp) do UBND xã L chứng thực ngày 23/6/2004.

* Tại bản tự khai các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn ông Trương Minh B1 trình bày:

Nguồn gốc 1.000m² đất vườn tranh chấp theo đo đạc thực tế là 788,6m² là của cụ N1 mua của ông N2 vào năm 1983, cụ N1 ở đến năm 1986 cụ N1 bán lại cho ông B1 hai công đất ruộng và một công đất vườn đang tranh chấp với giá 10 chỉ vàng 24k. Khi mua bán vì là cha con nên không lập giấy tờ gì, ông B1 trả tiền đủ và nhận đất từ năm 1986 cho đến nay. Đến năm 1995 ông N1 về đòi lại thì giữa ông B1 với cụ N1 phát sinh tranh chấp vụ việc được UBND xã L và UBND huyện C giải quyết công nhận phần đất này là của ông B1. Sau đó ông B1 tự nguyện cho ông K một phần theo đo đạc thực tế là 309,5m², ông B1 quản lý 479,1m², cho đến năm 2006 ông B1 bán cho chị Nguyễn Thị O phần đất diện tích 150,2 m², hiện ông B1 còn quản lý 328,9m². Nay cụ B đòi trả lại đất thì ông B1 không đồng ý với lý do phần đất này cụ N1 đã bán cho ông B1 từ năm 1986 cho đến nay, gia đình ông B1 đã cất nhà ở sử dụng ổn định.

* Tại bản tự khai các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn ông Trương Minh K trình bày:

Vào năm 1992, ông B1 có cho ông phần đất theo đo đạc thực tế là

309,5m², ông đã cất nhà kiên cố và ở ổn định từ đó đến nay. Nay đối với yêu cầu khởi kiện của bà B và yêu cầu độc lập của những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan thì ông không đồng ý vì đất này ông N1 đã bán cho ông B1 rồi và ông B1 đã cho ông nên ông không đồng ý trả lại đất.

* Theo đơn khởi kiện yêu cầu độc lập, bản tự khai ngày 14/01/2020 các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị H1 trình bày:

Theo đơn khởi kiện của cụ Nguyễn Thị B và đơn yêu cầu độc lập của ông D, ông T3, ông A, bà L yêu cầu ông B1 và ông K trả lại phần đất 02 thửa 3760 diện tích 313m², 3761 diện tích 237m² là di sản thừa kế của cụ N1 để chia theo quy định pháp luật là không có cơ sở vì, 02 thửa đất này trước đây là do bà H1 mua của cụ N1 là cha chồng vào năm 1986 với giá 10 chỉ vàng 24k, khi mua có sự chứng kiến của cụ Nguyễn Thị T7 (mẹ cụ N1), ông Trương Văn T8 và bà Phan Thị N3 (em ruột cụ N1), do chỗ cha con nên không có làm giấy tờ gì. Sau khi mua phần đất này có cất nhà để ở, kinh doanh tại thửa số 3760 cho đến nay. Vào năm 1999 ông B1 tự ý lấy đất cho ông K thửa số 3761 bà H1 không hay biết, hiện tại thửa số 3760 do ông B1 đại diện hộ gia đình đứng tên quyền sử dụng đất, bà H1 và ông B1 đã ly thân nay đã 03 năm không còn sống chung với nhau.

Ngày 24/8/2022 có đơn xin rút một phần yêu cầu độc lập về việc yêu cầu ông Trương Minh B1 trả lại thửa đất số 3760, diện tích 313m² (số thửa mới 30, diện tích 272,2m²) tọa lạc tại ấp A, xã L, huyện C, tỉnh Tiền Giang (nay là ấp A, xã L, tỉnh Đồng Tháp)

Do đó, nay bà H1 yêu cầu Tòa án giải quyết như sau: Yêu cầu ông Trương Minh K trả lại thửa đất số 3761, diện tích 237m² (số thửa mới cắt 30+32 diện tích 235,4m²) tọa lạc tại ấp A, xã L, huyện C, tỉnh Tiền Giang (nay là ấp A, xã L, tỉnh Đồng Tháp).

* Theo đơn khởi kiện yêu cầu độc lập, bản tự khai ngày 07/10/2019 các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Trương Minh D, ông Trương Minh A, Trương Thị L, Trương Minh T3 cùng trình bày:

Ông T3 là con ruột của cụ N1 với cụ Nguyễn Thị L3, sinh năm 1935. Cụ N1 có tổng cộng 10 người con gồm: Trương Thị L, Trương Minh A, Trương Văn K1, Trương Thị H, Trương Minh Đ, Trương Văn N, Trương Minh T3, Trương Minh D1, Trương Minh B1, Trương Minh K. Cụ N1 lúc còn sống có mua phần đất của ông N2 1.000m² vào năm 1983, sau đó có cho ông B1 ở nhờ vào năm 1986, cụ B có yêu cầu ông B1 và ông K giao trả lại phần đất tranh chấp diện tích 702m² (hiện

thực đo 660,6m²) cụ B yêu cầu chia ½ là tài sản chung của cụ B và cụ N1. Còn lại ½ diện tích đất của cụ N1 thì ông Trương Minh D, ông Trương Minh A, Trương Minh T3 yêu cầu được chia thừa kế theo quy định pháp luật, mỗi người được nhận 01 kỷ phần bằng giá trị.

Bà Trương Thị L có đơn xin rút lại yêu cầu khởi kiện độc lập ngày 07/10/2019 về việc yêu cầu được nhận 01 kỷ phần thừa kế của cụ Trương Văn N1 bằng giá trị.

* Bản án dân sự sơ thẩm số 148/2025/DS-ST ngày 16 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân Khu vực 4 - Đồng Tháp đã căn cứ các Điều 166, 649, 650, 651 khoản 2 Điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 688, 689, 691, 692, 697, 698, 699, 700, 702 Bộ luật dân sự năm 2005; điểm c khoản 1 Điều 217, khoản 2 Điều 244, 227, 228, 271, 272, 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 134, 135, 136, 137 Luật đất đai năm 2024; Điều 27 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000; Điều 2 Luật người cao tuổi; Điều 12, Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án; Nghị quyết số 35/NQ-QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội về việc thi hành luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 02/2004/NQ-HĐTP ngày 10/8/2004 của Hội đồng Thẩm phán tòa án nhân dân tối cao.

Tuyên Xử:

1. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu khởi kiện của cụ Nguyễn Thị B về việc yêu cầu hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông Trương Minh B1, bà Nguyễn Thị H1 với chị Nguyễn Thị O đối với phần đất thửa số 3982, tờ bản đồ số 02, diện tích 227m² (thửa mới số 30, diện tích 153,0m²) tọa lạc tại ấp A, xã L, huyện C, tỉnh Tiền Giang (nay là ấp A, xã L, tỉnh Đồng Tháp) do UBND xã L chứng thực ngày 30/6/2006; Hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông Trương Minh B1, bà Nguyễn Thị H1 với ông Dương Minh T6 đối với thửa đất số 3921, diện tích 188m²) tọa lạc tại ấp A, xã L, huyện C, tỉnh Tiền Giang (nay là ấp A, xã L, tỉnh Đồng Tháp) do UBND xã L chứng thực ngày 23/6/2004.

2. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu khởi kiện độc lập của bà Nguyễn Thị H1 về việc yêu cầu ông Trương Minh B1 trả lại thửa đất số 3760, diện tích 313m² (số thửa mới 30, diện tích 272,2m²) tọa lạc tại ấp A, xã L, huyện C, tỉnh Tiền Giang (nay là ấp A, xã L, tỉnh Đồng Tháp).

3. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị B.

4. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện độc lập của ông Trương Minh D, ông Trương Minh A, Trương Minh T3.

5. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện độc lập của bà Nguyễn Thị H1 về việc yêu cầu ông Trương Minh K trả lại thửa đất số 3761, diện tích 237m² (số thửa mới 30+32, diện tích 235,4m²) tọa lạc tại ấp A, xã L, huyện C, tỉnh Tiền Giang (nay là ấp A, xã L, tỉnh Đồng Tháp).

Xác định thửa đất số 3760, tờ bản đồ số 02 diện tích 313m² (thửa mới số 30, tờ bản đồ số 28, diện tích 272,2m²) do ông Trương Minh B1 đang quản lý, thửa số 3761, tờ bản đồ số 02, diện tích 237m² (thửa mới số 32, tờ bản đồ số 28, diện tích 235,4m²) do ông Trương Minh K đang quản lý và thửa số 3982, tờ bản đồ số 02, diện tích 227m² (thửa mới số 30, diện tích 153,0m²) do chị Nguyễn Thị O đang quản lý. Tổng diện tích theo đo đạc thực tế 660,6m² (trong đó đất ở 507,60m², đất cây lâu năm 153,0m²) tọa lạc tại ấp A, xã L, huyện C, tỉnh Tiền Giang (nay là ấp A, xã L, tỉnh Đồng Tháp) là tài sản chung của cụ Trương Văn N1 và cụ Nguyễn Thị B.

Buộc ông Trương Minh K và các thành viên trong hộ bà Trương Thị Mỹ L4 và anh Trương Minh A giao trả lại cho cụ Nguyễn Thị B phần diện tích đất 114,90m² (đất ở) nằm trong thửa số 3761, tờ bản đồ số 02, diện tích 237m² (thửa mới số 30 + 32, tờ bản đồ số 28, diện tích 235,4m²) tọa lạc tại ấp A, xã L, huyện C, tỉnh Tiền Giang (nay là ấp A, xã L, tỉnh Đồng Tháp) có tứ cận như sau:

- + Hướng Đông giáp đường tỉnh 868. Nhựa.
- + Hướng Tây giáp đất của Trương Minh B1.
- + Hướng Nam giáp đất giao cho ông Trương Minh K.
- + Hướng Bắc giáp đất bà Trần Thị C1.

Buộc ông Trương Minh K và các thành viên trong hộ bà Nguyễn Thị Mỹ L1 và anh Trương Minh A giao trả cho cụ Nguyễn Thị B số tiền **528.722.619 đồng (Năm trăm hai mươi tám triệu bảy trăm hai mươi hai ngàn sáu trăm mười chín đồng).**

Buộc ông Trương Minh B1 và các thành viên trong hộ gồm bà Nguyễn Thị H1 và anh Trương Minh P giao trả cho cụ Nguyễn Thị B số tiền **905.554.362 đồng (Chín trăm lẻ năm triệu năm trăm năm mươi bốn ngàn ba trăm sáu mươi hai đồng).**

Buộc ông Trương Minh B1 và các thành viên trong hộ gồm bà Nguyễn Thị H1 và anh Trương Minh P giao trả cho bà Trương Thị L, ông Trương Minh A, ông Trương Minh T3, ông Trương Minh D, ông Trương Văn K1, bà Trương Thị H (Thì), ông Trương Minh Đ, ông Trương Văn N mỗi người được nhận 01 kỷ phần thừa kế của cụ

Trương Văn N1 với số tiền **175.479.381 đồng (Một trăm bảy mươi lăm triệu bốn trăm bảy mươi chín ngàn ba trăm tám mươi một đồng).**

Kể từ ngày có đơn thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

Giao cho ông Trương Minh B1 và các thành viên trong hộ gồm bà Nguyễn Thị H1 và anh Trương Minh P phần đất thừa số 3760, tờ bản đồ số 02 diện tích 313m² (thửa mới số 30, tờ bản đồ số 28, diện tích 272,2m²) đất ở (trong đó có phần thừa kế của ông Trương Minh B1 được nhận của cụ Trương Văn N1 phần đất diện tích 30,03m²) tọa lạc tại ấp A, xã L, huyện C, tỉnh Tiền Giang (nay là ấp A, xã L, tỉnh Đồng Tháp) có tứ cận như sau:

- + Hướng Đông giáp đường tỉnh 868. Nhựa.
- + Hướng Tây giáp đất ông Trương Minh B1.
- + Hướng Nam giáp đất chị Nguyễn Thị O.
- + Hướng Bắc giáp đất giao cho ông Trương Minh K.

Giao cho ông Trương Minh K và các thành viên trong hộ bà Nguyễn Thị Mỹ L1 và anh Trương Minh Â diện tích 120,50m² nằm trong thửa số 3761, tờ bản đồ số 02, diện tích 237m² đất ở (trong đó có phần thừa kế của ông Trương Minh K được nhận của cụ Trương Văn N1 phần đất diện tích 30,03m²) nằm trong thửa mới số 30 + 32 diện tích 235,4m² tọa lạc tại ấp A, xã L, huyện C, tỉnh Tiền Giang (nay là ấp A, xã L, tỉnh Đồng Tháp).

- + Hướng Đông giáp đường tỉnh 868. Nhựa.
- + Hướng Tây giáp đất ông Trương Minh B1.
- + Hướng Nam giáp đất ông Trương Minh B1.
- + Hướng Bắc giáp đất giao cho cụ Nguyễn Thị B.

Sau khi bản án có hiệu lực pháp luật cụ Nguyễn Thị B, ông Trương Minh B1 và ông Trương Minh K được quyền liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần đất được chia và giao theo quy định pháp luật.

Kèm theo sơ đồ đo đạc ngày 05/6/2025 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện C (nay là Chi nhánh Văn phòng Đ1).

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về phần án phí và quyền kháng cáo của đương sự.

* Ngày 19 tháng 9 năm 2025, bị đơn ông Nguyễn Minh B2, ông Trương Minh K có đơn kháng cáo đề nghị cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn.

* Ngày 30 tháng 9 năm 2025, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị H1 kháng cáo đề nghị cấp phúc thẩm hủy án, bác toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn.

* Ngày 18 tháng 11 năm 2025, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị L5 có đơn kháng cáo đề nghị cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm xem xét chấp nhận yêu cầu của bà L5.

* Tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, người liên quan vẫn giữ nguyên yêu cầu độc lập, bị đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Hai bên đương sự không thỏa thuận được với nhau việc giải quyết vụ án.

* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp phát biểu:

+ Về tố tụng: Kể từ ngày thụ lý vụ án đến nay, Thẩm phán, Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng tuân thủ đúng quy định Bộ luật tố tụng dân sự.

+ Về nội dung vụ án: hai thửa đất tranh chấp 3761, 3760 ông B2 cho rằng đã chuyển nhượng của ông N1 từ năm 1986 nhưng không có tài liệu chứng cứ nào để chứng minh, giấy xác nhận của bà T9, ông T8, ông T10 là chỉ nghe nói lại ông N1 bán cho ông B3 chứ không có trực tiếp chứng kiến. Đối với thửa đất 3982 của bà O, thì khi còn sống ông N1 không tranh chấp đối với phần đất trên và không có căn cứ để xác định thửa đất 3982 là di sản của ông N1. Bà B thừa nhận tiền mua đất là của ông N1 và bà L3, các đương sự ông Đ, K1, N đều xác định yêu cầu chia di sản thừa kế của thừa kế của ông N1. Do đó bà B yêu cầu xác định đất tranh chấp là tài sản chung của bà với ông N1 là không có căn cứ mà là di sản thừa kế của ông N1. Ông B2 là người có công sức quản lý gìn giữ di sản nên khi chia thừa kế phải tính công sức quản lý cho ông B3 một kỷ phần và chia hiện vật cho ông B3, ông K. Đối với những người liên quan không có đơn yêu cầu chia di sản và nộp tạm ứng án phí thì kỷ phần trên giao cho ông K tiếp tục quản lý. Đề nghị chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của ông B3, K, bà L5, sửa một phần bản án sơ thẩm.

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, lời trình bày của các đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên và những quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét xác định mối quan hệ tranh chấp, thẩm quyền và xác định người tham gia tố tụng đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Tại phiên tòa phúc thẩm: Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trương Minh A, bà Nguyễn Thị Mỹ L1, anh Trương Minh Á, bà Nguyễn Thị H1, bà Nguyễn Thị O, bà Ngô Thị C, ông Ngô Quang H2, chị Ngô Thanh T4, chị Ngô Thanh T5, ông Huỳnh Thiên L2, bà Huỳnh Thị Á vắng mặt. Căn cứ quy định tại Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử vụ án vắng mặt đương sự nêu trên.

[3] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Căn cứ vào yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị B và yêu cầu độc lập của ông Trương Minh D, ông Trương Minh A, Trương Thị L, Trương Minh T3, bà Nguyễn Thị H1 xác định quan hệ pháp luật tranh chấp là “Quyền sử dụng đất, đòi quyền sử dụng đất, chia tài sản chung của vợ chồng và chia di sản thừa kế theo quy định pháp luật”, phần đất tranh chấp tại huyện C, tỉnh Tiền Giang, căn cứ quy định tại các Điều 26, Điều 35, Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang.

[4] Đơn kháng cáo của bị đơn Trương Minh B1, Trương Minh K, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Nguyễn Thị H1, Nguyễn Thị L5 đúng quy định tại Điều 272, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[5] Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Nguyễn Thị H1 có đơn kháng cáo đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do. Hội đồng xét xử phúc thẩm đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị H1 theo quy định tại khoản 3 Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự.

[6] Nội dung kháng cáo: Ngày 19 tháng 9 năm 2025, bị đơn ông Nguyễn Minh B2, ông Trương Minh K có đơn kháng cáo đề nghị cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn.

Ngày 18 tháng 11 năm 2025, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị L5 có đơn kháng cáo đề nghị cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm xem xét chấp nhận yêu cầu của bà L5.

[7] Xét yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông B2, ông K, bà L5:

Bà B yêu cầu xác định thửa đất số 3760, tờ bản đồ số 02 diện tích 313m² (thửa mới số 30, tờ bản đồ số 28, diện tích 272,2m²) do ông Trương Minh B1 đang quản lý, thửa số 3761, tờ bản đồ số 02, diện tích 237m² (thửa mới số 32, tờ bản đồ số 28, diện tích 235,4m²) do ông Trương Minh K đang quản lý và thửa số 3982, tờ bản đồ số 02, diện tích 227m² (thửa mới số 30, diện tích 153,0m²) do chị Nguyễn Thị O đang quản lý. Tổng diện tích theo đo đạc thực tế 660,6m² (trong đó đất ở 507,60m², đất cây lâu năm 153,0m²) tọa lạc tại ấp A, xã L, huyện C, tỉnh Tiền Giang (nay là ấp A, xã L, tỉnh Đồng Tháp) là tài sản của cụ Trương Văn N1 và cụ Nguyễn Thị B; Cụ B yêu cầu chia ½ tài sản diện tích 330,30m² xin nhận phần đất diện tích 114,90m² nằm trong thửa 30+32, phần diện tích còn lại yêu cầu hộ ông B1 và ông K hoàn lại giá trị; Đối với ½ tài sản diện tích 330,30m² là di sản thừa kế của cụ N1 yêu cầu chia 11 kỳ phần thừa kế nhận bằng giá trị; Bị đơn ông B1, ông K không đồng ý với toàn bộ yêu cầu khởi kiện của cụ B.

[7.1] Cụ Nguyễn Thị B yêu cầu xác định phần đất thuộc thửa 30, thửa 32 hiện do hộ ông B1, ông K và chị O quản lý diện tích 660,6m² tọa lạc tại ấp A, xã L, huyện C, tỉnh Tiền Giang (nay là ấp A, xã L, tỉnh Đồng Tháp) là của cụ Trương Văn N1 và cụ Nguyễn Thị B: Theo lời khai các đương sự trong vụ án đều trình bày thống nhất cụ Trương Văn N1, sinh năm 1932 (chết ngày 11/6/2002) chung sống với cụ Nguyễn Thị L3, sinh năm 1935 là vợ trước của cụ N1 (chết ngày 09/12/1971) hai cụ có tổng cộng 06 người con gồm Trương Minh K, Trương Minh B1, Trương Thị L, Trương Minh A, Trương Minh T3, Trương Minh D. Sau khi cụ L3 chết đến năm 1972 cụ N1 chung sống với cụ Nguyễn Thị B có 04 người con gồm Trương Văn K1, Trương Thị H(Thì), Trương Minh Đ, Trương Văn N. Ngoài ra, cụ N1 không có người con nào khác ngoài giá thú. Vào năm 1983 cụ N1 có nhận chuyển nhượng của ông Ngô Văn N2 phần đất vườn có diện tích 1.000m², năm 1984 cụ N1 nhận chuyển nhượng của ông Nguyễn Văn H3 2.000m² đất lúa, cả 02 phần đất nằm liền kề nhau cùng tọa lạc tại ấp A, xã L, huyện C, tỉnh Tiền Giang (nay là ấp A, xã L, tỉnh Đồng Tháp). Tại phiên tòa các bên đương sự đều trình bày thống nhất phần diện tích 660,6m² hiện đang tranh chấp là của cụ Trương Văn N1 mua của ông Ngô Văn N2, nên đây là tình tiết không phải chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự.

[7.2] Cho đến, năm 1986 cụ N1 mới chuyển nhượng lại cho ông Trương Minh B1 (là con trai cụ N1 với cụ L3) diện tích 2.000m² đất ruộng mà ông đã nhận chuyển nhượng của ông Nguyễn Văn H3. Còn đối với phần đất vườn mà cụ N1 đã nhận chuyển nhượng của ông N2 702m² (hiện đo thực tế 660,6m²) thì cụ N1

không có chuyển nhượng cho ông B1 mà chỉ cho ông Bửu M ở nhờ. Theo lời khai ông B1 cho rằng cụ N1 đã chuyển nhượng cho ông B1 02 phần đất mà cụ N1 đã nhận chuyển nhượng của ông H3 và ông N2. Đến năm 1995 cụ N1 đến UBND xã L kê khai đăng ký yêu cầu cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và đòi ông B1 trả lại đất cho mượn, nhưng ông B1 không trả, từ đó giữa cụ N1 với ông B1 phát sinh tranh chấp. Ngày 31/8/1986 UBND xã L tổ chức hòa giải tranh chấp giữa cụ N1 với ông B1 và bà H1 đồng ý tiếp tục hoàn lại cho cụ N1 thêm 05 chỉ vàng 24k, nhưng cụ N1 không đồng ý yêu cầu trả lại đất cho cụ N1. Ngày 24/4/1998 UBND xã L có tổ chức hòa giải tranh chấp giữa cụ N1 với ông B1 nhưng không có kết luận. Đến ngày 26/10/1999 UBND xã L tổ chức hòa giải kết quả như sau: Ông Trương Minh B1 đồng ý chia đều phần diện tích đất 702m² cho em ruột là ông Trương Minh K để cất nhà ở; cụ Trương Văn N1 không đồng ý chia phần đất này mà yêu cầu cấp quyền sử dụng đất cho ông N1 quản lý, sử dụng.

[7.3] Tuy nhiên, đến ngày 14/01/2000 UBND huyện C ban hành quyết định số 92/QĐ-UB về việc giải quyết tranh chấp giữa cụ N1 với ông B1 nội dung bác đơn khiếu nại của cụ N1 đòi lại đất, giữ nguyên hiện trạng phần đất tranh chấp cho ông B1 quản lý, sử dụng. Cụ N1 không đồng ý với kết quả giải quyết của UBND huyện C nên ngày 17/02/2000 cụ N1 tiếp tục khiếu nại quyết định 92/QĐ-UB lên UBND tỉnh T giải quyết. Nhưng đến ngày 07/3/2000 cụ N1 bị bắt nên vụ khiếu kiện không được giải quyết tiếp, đến ngày 13/7/2000 ông B1 được UBND huyện C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 03783/QSDĐ thửa số 3760, diện tích 313m² loại đất quả; ông B1 cho ông K phần diện tích đất 237m², thửa số 3761 được UBND huyện C cấp giấy số 03784/QSDĐ loại đất quả và ông B1 chuyển nhượng cho chị Nguyễn Thị O đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 153,0m². Thực tế hiện nay phần đất cụ N1 nhận chuyển nhượng của ông N2 diện tích còn lại là 660,6m² do ông B1 sử dụng 272,2m², ông K sử dụng 235,4m², chị O sử dụng 153,0m². Vào năm 2002 cụ N1 chết do bị bệnh thì vợ cụ N1 là cụ B và 06 người con cụ N1 tiếp tục khiếu kiện đến UBND huyện C và UBND huyện C không chấp nhận khiếu nại của gia đình cụ N1 bằng quyết định số 6151/QĐ-UBND ngày 12/12/2005, cụ B tiếp tục khiếu nại đến UBND tỉnh T, tại quyết định giải quyết số 3455/QĐ-UBND ngày 21/9/2009 của UBND tỉnh T giải quyết đơn khiếu nại của cụ B đã hủy quyết định số 92/QĐ-UB ngày 14/01/2000 và quyết định số 6151/QĐ-UBND ngày 12/12/2005 của UBND huyện C, giao UBND huyện C thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông B1, ông K và giao Chủ tịch UBND huyện C thực hiện, trong đó có xác định

trường hợp ông B1 và gia đình cụ B không tự nguyện thỏa thuận được thì sẽ được giải quyết tranh chấp quyền sử dụng đất theo quy định pháp luật, nên cụ B khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết.

[7.4] ông B1 cho rằng đất tranh chấp là do ông mua của ông N1 là không có căn cứ, có căn cứ xác định ông B1 chỉ nhận chuyển nhượng phần đất ruộng của cụ N1 vào năm 1986, diện tích 2.000m² mà cụ N1 đã nhận chuyển nhượng của ông H3 với giá 10 chỉ vàng 24k được thể hiện trong biên bản hòa giải ngày 31/8/1986, vợ ông B1 là bà H1 yêu cầu giao tiếp cho cụ N1 thêm 05 chỉ vàng 24k tương đương 1.000m² mà ông N2 đã chuyển nhượng cho cụ N1. Ông B1 có cung cấp chứng cứ cho rằng tại giấy xác nhận đã bán đất ngày 14/7/2003 thì cụ Nguyễn Thị T7 mẹ ruột cụ N1 và ông Trương Văn T8, bà Phan Thị N3 xác nhận vào năm 1986 cụ N1 chuyển nhượng cho ông B1, vợ chồng ông B1 đưa 10 chỉ vàng 24k cho cụ N1 và theo lời khai của ông N4, bà L cũng xác định. Nhưng những người làm chứng không có xác định được cụ N1 đã bán cho ông B1 diện tích đất bao nhiêu, theo lời khai ông Trương Văn T8, Trương Văn T10 là chú ruột ông B1 xác định chỉ nghe nói lại chứ không chứng kiến được việc mua bán.

Tại phiên tòa phúc thẩm ông B1 và đại diện ủy quyền của ông K thừa nhận căn cứ cho rằng ông B1 đã mua đất của ông N1 thì ngoài giấy tay do bà L là người ký tên nhận vàng của ông B1 thì không có tài liệu chứng cứ nào khác để chứng minh là ông B1 có mua đất từ cụ N1 và yêu cầu nếu không chấp nhận đất trên của ông Bửu mau của cụ N1 thì xác định là di sản thừa kế của cụ N1.

Do cụ N1 với cụ B chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1972 đến năm 2002 cụ N1 chết, tuy không có đăng ký kết hôn nhưng cụ N1 và cụ B chung sống với nhau có được 04 con chung, căn cứ nghị quyết số 35/NQ-QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc Hội về việc thi hành Luật hôn nhân và gia đình thì quan hệ hôn nhân giữa cụ N1 và cụ B là hôn nhân thực tế.

Cụ N1 chung sống với cụ L3, đến năm 1971 cụ L3 đã chết, hôn nhân giữa cụ N1 và L3 đã chấm dứt, sau khi chấm dứt hôn nhân với cụ L3 không có phát sinh tài sản, cũng không có phát sinh di sản thừa kế nào của cụ L3 để lại. Năm 1972 cụ N1 chung sống với cụ B, phần đất này cụ N1 mua của ông N2 vào năm 1983, hơn 10 năm sau khi cụ L3 chết thì cụ nghiệp mới mua phần đất trên. Cụ N1 và cụ B chung sống vào năm 1972 nên chế định hôn nhân và tài sản được áp dụng theo Luật hôn nhân và gia đình năm 1959, theo quy định tại Điều 15 Luật Hôn nhân và gia đình năm 1959 “*vợ và chồng đều có quyền sở hữu, hưởng thụ và sử dụng ngang nhau đối với tài sản có trước và sau khi cưới*”, tài sản trên được mua trong

thời gian chung sống vợ chồng với cụ B nên đây là tài sản chung của vợ chồng, nên cụ B yêu cầu xác định phần đất thuộc thửa 30, thửa 32 hiện do hộ ông B1, ông K và chị O quản lý theo đo đạc thực tế diện tích 660,6m² tọa lạc tại ấp A, xã L, huyện C, tỉnh Tiền Giang (nay là ấp A, xã L, tỉnh Đồng Tháp) là của cụ Trương Văn N1 và cụ Nguyễn Thị B là hoàn toàn có căn cứ chấp nhận phù hợp với quy định của pháp luật. Do đó việc bị đơn cho rằng tiền mua đất là của cụ N1 và cụ L3 nên đây là di sản của cụ N1 là không có căn cứ.

[8] Đối với yêu cầu khởi kiện của cụ Nguyễn Thị B yêu cầu chia tài sản chung và chia thừa kế theo quy định pháp luật: Cụ thể cụ B yêu cầu ông B1 và ông K chia $\frac{1}{2}$ diện tích đất 660,6m² yêu cầu nhận phần đất theo sơ đồ đo đạc cắt thửa 30+32 diện tích 114,90m², phần diện tích còn lại 215,40m² yêu cầu chia bằng giá trị; Đối $\frac{1}{2}$ diện tích còn lại 330,3m² chia thừa kế theo quy định pháp luật cho 11 người thừa kế của cụ N1: Xét, cụ B yêu cầu ông B1 trả lại phần đất đã bán cho chị O và phần đất đang quản lý sử dụng trị giá bằng tiền, phần đất của chị O nhận chuyển nhượng của ông B1 được Hội đồng xét xử xác định nằm trong phần đất tranh chấp được xác định là đất của cụ N1 và cụ B. Vào năm 2000 UBND huyện C cấp giấy cho ông B1 và đến năm 2006 ông B1 bán lại cho chị O diện tích 153,0m², ông B1 quản lý sử dụng 272,2m², ông B1 bán đất cho chị O có vốn làm ăn phát triển kinh tế cho gia đình và phần đất ông đang quản lý là của hộ gia đình sử dụng; phần đất 235,4m² hiện ông K và các thành viên trong hộ gồm bà Nguyễn Thị Mỹ L1 và anh Trương Minh A, nên buộc ông B1 và các thành viên trong hộ gồm bà H1 và anh P; anh K và các thành viên trong hộ bà L1 và anh A trả lại cho cụ B và những người ở hàng thừa kế của cụ N1 giá trị bằng tiền.

Căn cứ vào biên bản định giá ngày 26/01/2022 của Hội đồng định giá tài sản huyện C giá đất theo thị trường là 5.844.000 đồng/m². Cụ thể đất chị O 153,0m² + đất ông B1 272,2m² + đất ông K 235,4m² = 660,6m² x 5.844.000 đồng/m² = 3.860.546.400 đồng.

+ Phần $\frac{1}{2}$ tài sản cụ Nguyễn Thị B được chia là 3.860.546.400 đồng : 2 = 1.930.273.200 đồng.

+ Phần $\frac{1}{2}$ tài sản cụ Trương Văn N1 được chia thừa kế theo pháp luật là: 1.930.273.200 đồng : 11 người = 175.479.381 đồng.

Do cụ B hiện tại không có đất để ở đang ở nhà thuê nên buộc ông K trả lại cho cụ B phần diện tích đất 114,90m² cắt thửa 30+32 theo bản vẽ ngày 05/6/2025 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai. Phần đất được chia có giá trị: 114,90m² x 5.844.000 đồng = 671.475.600 đồng. Phần giá trị đất còn lại của cụ B là

[(1.930.273.200 đồng – 671.475.600 đồng) + phần thừa kế cụ B được hưởng theo pháp luật 175.479.381 đồng] = 1.434.276.981 đồng. Do giao ông K phần diện tích đất hiện đang cất nhà diện tích $120,50m^2 \times 5.844.000$ đồng = 704.202.000 đồng – trừ đi kỹ phần thừa kế ông K và các thành viên trong hộ được nhận là 175.479.381 đồng = 528.722.619 đồng, nên buộc ông K giao cho cụ B số tiền 528.722.619 đồng và buộc ông B1 và các thành viên trong hộ giao cho cụ B số tiền còn lại 905.554.362 đồng và giao 08 kỹ phần thừa kế với số tiền 1.403.835.048 đồng là hoàn toàn phù hợp với quy định tại các Điều 649, 650, 651 Bộ luật dân sự.

[9] Đối với phần đất $153,0m^2$ hộ chị O đã nhận chuyển nhượng của ông B1, do phần đất này đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nguyên đơn cụ B và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan không có yêu cầu hủy hợp đồng chuyển nhượng, chỉ yêu cầu ông B1 hoàn trả lại giá trị bằng tiền cho cụ B và những người thừa kế của cụ N1, nên Hội đồng xét xử cần giữ nguyên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất này.

[10] Đối với yêu cầu khởi kiện độc lập của ông Trương Minh D, ông Trương Minh A, Trương Minh T3: Yêu cầu được chia phần di sản thừa kế của cụ Trương Văn N1 đối với phần đất diện tích $330,30m^2$ chia làm 11 kỹ phần xin nhận 01 kỹ phần bằng giá trị. Xét, do yêu cầu khởi kiện của cụ B được Hội đồng xét xử chấp nhận, nên phần di sản thừa kế của cụ N1 đối với phần diện tích đất $330,30m^2$ sẽ được chia làm 11 kỹ phần, nên phần giá trị mỗi người được nhận với số tiền 175.479.381 đồng (Một trăm bảy mươi lăm triệu bốn trăm bảy mươi chín ngàn ba trăm tám mươi một đồng) là hoàn toàn có căn cứ phù hợp với quy định tại Điều 650, Điều 651 Bộ luật dân sự.

Xét thấy, cấp sơ thẩm đã xét xử phù hợp theo qui định của pháp luật và tại phiên tòa phúc thẩm bị đơn Trương Minh B1, Trương Minh K, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Nguyễn Thị H1, Nguyễn Thị L5 kháng cáo nhưng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ nào mới ngoài những tài liệu chứng cứ trong hồ sơ vụ án, nên không có căn cứ chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn Trương Minh B1, Trương Minh K, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Nguyễn Thị H1, Nguyễn Thị L5.

[11] Các phần khác của án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị nên phát sinh hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[12] Ý kiến đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp: việc xác định tài sản tranh chấp không phải là tài sản chung của vợ chồng mà là di sản thừa kế của cụ N1 là không có căn cứ như đã nhận định. Còn đối với việc chia cho ông

B1 thêm một kỷ phần do ông B1 là người có công quản lý gìn giữ là không có căn cứ. Vì phần tài sản trên đã phát sinh tranh chấp từ năm 1986 cho đến nay, ông B1 quản lý không đồng ý giao trả, không phải là người có công quản lý gìn giữ. Ngoài ra đối với ý kiến cho rằng ngoài những người liên quan có đơn yêu cầu chia di sản thừa kế và nộp tạm ứng án phí thì các ông bà Trương Văn K1, bà Trương Thị H(Thì), ông Trương Minh Đ, ông Trương Văn N không có đơn yêu cầu và nộp tạm ứng án phí nên không chia mà giao kỷ phần trên cho bị đơn quản lý. Xét thấy để giải quyết triệt để vụ án, các đương sự Trương Văn K1, bà Trương Thị H(Thì), ông Trương Minh Đ, ông Trương Văn N không có đơn yêu cầu, không nộp tạm ứng án phí, nhưng trong quá trình giải quyết vụ án các đương sự có ý kiến là nhận di sản thừa kế của cụ N1, chứ không phải là hoàn toàn không có ý kiến, hay là không yêu cầu chia, từ chối nhận... do đó việc cấp sơ thẩm giải quyết chia thừa kế cho ông Trương Văn K1, bà Trương Thị H(Thì), ông Trương Minh Đ, ông Trương Văn N di sản của ông N1 là đúng và phải chịu án phí theo quy định. Do đó đề nghị của Viện kiểm sát không có căn cứ, không được hội đồng xét xử chấp nhận.

[13] Về án phí: các bên đương sự chịu theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 308, Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự.

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn Trương Minh B1, Trương Minh K, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Nguyễn Thị L5.

Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị H1.

Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 148/2025/DS-ST ngày 16 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân Khu vực 4 - Đồng Tháp.

Áp dụng các Điều 166, 649, 650, 651 khoản 2 Điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 688, 689, 691, 692, 697, 698, 699, 700, 702 Bộ luật dân sự năm 2005; điểm c khoản 1 Điều 217, khoản 2 Điều 244, 227, 228, 271, 272, 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 134, 135, 136, 137 Luật đất đai năm 2024; Điều 27 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000; Điều 2 Luật người cao tuổi; Điều 12, Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án; Nghị quyết số 35/NQ-QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội về việc thi hành luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 02/2004/NQ-HĐTP ngày 10/8/2004 của Hội đồng Thẩm phán tòa án nhân dân tối cao.

Xử:

1. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu khởi kiện của cụ Nguyễn Thị B về việc yêu cầu hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông Trương Minh B1, bà Nguyễn Thị H1 với chị Nguyễn Thị O đối với phần đất thửa số 3982, tờ bản đồ số 02, diện tích 227m² (thửa mới số 30, diện tích 153,0m²) tọa lạc tại ấp A, xã L, huyện C, tỉnh Tiền Giang (nay là ấp A, xã L, tỉnh Đồng Tháp) do UBND xã L chứng thực ngày 30/6/2006; Hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông Trương Minh B1, bà Nguyễn Thị H1 với ông Dương Minh T6 đối với thửa đất số 3921, diện tích 188m²) tọa lạc tại ấp A, xã L, huyện C, tỉnh Tiền Giang (nay là ấp A, xã L, tỉnh Đồng Tháp) do UBND xã L chứng thực ngày 23/6/2004.

2. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu khởi kiện độc lập của bà Nguyễn Thị H1 về việc yêu cầu ông Trương Minh B1 trả lại thửa đất số 3760, diện tích 313m² (số thửa mới 30, diện tích 272,2m²) tọa lạc tại ấp A, xã L, huyện C, tỉnh Tiền Giang (nay là ấp A, xã L, tỉnh Đồng Tháp).

3. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị B.

4. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện độc lập của ông Trương Minh D, ông Trương Minh A, Trương Minh T3.

5. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện độc lập của bà Nguyễn Thị H1 về việc yêu cầu ông Trương Minh K trả lại thửa đất số 3761, diện tích 237m² (số thửa mới 30+32, diện tích 235,4m²) tọa lạc tại ấp A, xã L, huyện C, tỉnh Tiền Giang (nay là ấp A, xã L, tỉnh Đồng Tháp).

6. Xác định thửa đất số 3760, tờ bản đồ số 02 diện tích 313m² (thửa mới số 30, tờ bản đồ số 28, diện tích 272,2m²) do ông Trương Minh B1 đang quản lý, thửa số 3761, tờ bản đồ số 02, diện tích 237m² (thửa mới số 32, tờ bản đồ số 28, diện tích 235,4m²) do ông Trương Minh K đang quản lý và thửa số 3982, tờ bản đồ số 02, diện tích 227m² (thửa mới số 30, diện tích 153,0m²) do chị Nguyễn Thị O đang quản lý. Tổng diện tích theo đo đạc thực tế 660,6 m² (trong đó đất ở 507,60m², đất cây lâu năm 153,0m²) tọa lạc tại ấp A, xã L, huyện C, tỉnh Tiền Giang (nay là ấp A, xã L, tỉnh Đồng Tháp) là tài sản chung của cụ Trương Văn N1 và cụ Nguyễn Thị B.

Buộc ông Trương Minh K và các thành viên trong hộ bà Trương Thị Mỹ L4 và anh Trương Minh A giao trả lại cho cụ Nguyễn Thị B phần diện tích đất 114,90m² (đất ở) nằm trong thửa số 3761, tờ bản đồ số 02, diện tích 237m² (thửa mới số 30 + 32, tờ bản đồ số 28, diện tích 235,4m²) tọa lạc tại ấp A, xã L, huyện C, tỉnh Tiền Giang (nay là ấp A, xã L, tỉnh Đồng Tháp) có tứ cận như sau:

+ Hướng Đông giáp đường tỉnh 868. Nhựa.

- + Hướng Tây giáp đất của Trương Minh B1.
- + Hướng Nam giáp đất giao cho ông Trương Minh K.
- + Hướng Bắc giáp đất bà Trần Thị C1.

Buộc ông Trương Minh K và các thành viên trong hộ bà Nguyễn Thị Mỹ L1 và anh Trương Minh A giao trả cho cụ Nguyễn Thị B số tiền **528.722.619 đồng (Năm trăm hai mươi tám triệu bảy trăm hai mươi hai ngàn sáu trăm mười chín đồng).**

Buộc ông Trương Minh B1 và các thành viên trong hộ gồm bà Nguyễn Thị H1 và anh Trương Minh P giao trả cho cụ Nguyễn Thị B số tiền **905.554.362 đồng (Chín trăm lẻ năm triệu năm trăm năm mươi bốn ngàn ba trăm sáu mươi hai đồng).**

Buộc ông Trương Minh B1 và các thành viên trong hộ gồm bà Nguyễn Thị H1 và anh Trương Minh P giao trả cho bà Trương Thị L, ông Trương Minh A, ông Trương Minh T3, ông Trương Minh D, ông Trương Văn K1, bà Trương Thị H (Thì), ông Trương Minh Đ, ông Trương Văn N mỗi người được nhận 01 kỷ phần thừa kế của cụ Trương Văn N1 với số tiền **175.479.381 đồng (Một trăm bảy mươi lăm triệu bốn trăm bảy mươi chín ngàn ba trăm tám mươi một đồng).**

Kể từ ngày có đơn thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

Giao cho ông Trương Minh B1 và các thành viên trong hộ gồm bà Nguyễn Thị H1 và anh Trương Minh P phần đất thừa số 3760, tờ bản đồ số 02 diện tích 313m² (thửa mới số 30, tờ bản đồ số 28, diện tích 272,2m²) đất ở (trong đó có phần thừa kế của ông Trương Minh B1 được nhận của cụ Trương Văn N1 phần đất diện tích 30,03m²) tọa lạc tại ấp A, xã L, huyện C, tỉnh Tiền Giang (nay là ấp A, xã L, tỉnh Đồng Tháp) có tứ cận như sau:

- + Hướng Đông giáp đường tỉnh 868. Nhựa.
- + Hướng Tây giáp đất ông Trương Minh B1.
- + Hướng Nam giáp đất chị Nguyễn Thị O.
- + Hướng Bắc giáp đất giao cho ông Trương Minh K.

Giao cho ông Trương Minh K và các thành viên trong hộ bà Nguyễn Thị Mỹ L1 và anh Trương Minh A diện tích 120,50m² nằm trong thửa số 3761, tờ bản đồ số

02, diện tích 237m² đất ở (trong đó có phần thừa kế của ông Trương Minh K được nhận của cụ Trương Văn N1 phần đất diện tích 30,03m²) nằm trong thửa mới số 30 + 32 diện tích 235,4m² tọa lạc tại ấp A, xã L, huyện C, tỉnh Tiền Giang (nay là ấp A, xã L, tỉnh Đồng Tháp).

- + Hướng Đông giáp đường tỉnh 868. Nhựa.
- + Hướng Tây giáp đất ông Trương Minh B1.
- + Hướng Nam giáp đất ông Trương Minh B1.
- + Hướng Bắc giáp đất giao cho cụ Nguyễn Thị B.

Sau khi bản án có hiệu lực pháp luật cụ Nguyễn Thị B, ông Trương Minh B1 và ông Trương Minh K được quyền liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần đất được chia và giao theo quy định pháp luật.

Kèm theo sơ đồ đo đạc ngày 05/6/2025 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện C (nay là Chi nhánh Văn phòng Đ1).

7. Về án phí: Miễn toàn bộ số tiền án phí 74.115.000 đồng (Bảy mươi bốn triệu một trăm mười lăm ngàn đồng) cho cụ Nguyễn Thị B.

Buộc ông Trương Minh B1, ông Trương Minh K, bà Trương Thị L, ông Trương Văn K1, bà Trương Thị H(Thì), ông Trương Minh Đ, ông Trương Văn N mỗi người phải chịu 8.773.000 đồng (Tám triệu bảy trăm bảy mươi ba ngàn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Buộc ông Trương Minh A phải chịu 8.773.000 đồng (Tám triệu bảy trăm bảy mươi ba ngàn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền 10.000.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 17183 ngày 16/10/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang (nay là Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Tháp), nên hoàn lại cho ông Trương Minh A 1.227.000 đồng (Một triệu hai trăm hai mươi bảy ngàn đồng).

Buộc ông Trương Minh D phải chịu 8.773.000 đồng (Tám triệu bảy trăm bảy mươi ba ngàn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền 5.000.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 17177 ngày 14/10/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang (nay là Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Tháp), nên buộc ông Trương Minh D còn phải nộp tiếp số tiền 3.773.000 đồng (Ba triệu bảy trăm bảy mươi ba ngàn đồng).

Buộc ông Trương Minh T3 phải chịu 8.773.000 đồng (Tám triệu bảy trăm bảy mươi ba ngàn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền

10.000.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 17184 ngày 17/10/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang (nay là Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Tháp), nên hoàn lại cho ông Trương Minh T3 1.227.000 đồng (Một triệu hai trăm hai mươi bảy ngàn đồng).

Buộc bà Nguyễn Thị H1 phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng đã nộp theo biên lai thu số 17495 ngày 16/01/2020 và số tiền 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 17494 ngày 16/01/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang (nay là Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Tháp), nên hoàn lại cho bà Nguyễn Thị H1 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng).

Án phí dân sự phúc thẩm: ông Trương Minh B1 phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm, được trừ vào 300.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm theo biên lai thu số 0002640 ngày 19/9/2026 của Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Tháp.

Ông Trương Minh K phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm, được trừ vào 300.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm theo biên lai thu số 0002638 ngày 19/9/2026 của Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Tháp.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6, 7, 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

- Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Đồng Tháp;
- TAND KV 11 - Đồng Tháp;
- THADS tỉnh Đồng Tháp;
- Đăng công thông tin điện tử;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án (Hào).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lâm Ngọc Tuyền